

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2026

## BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

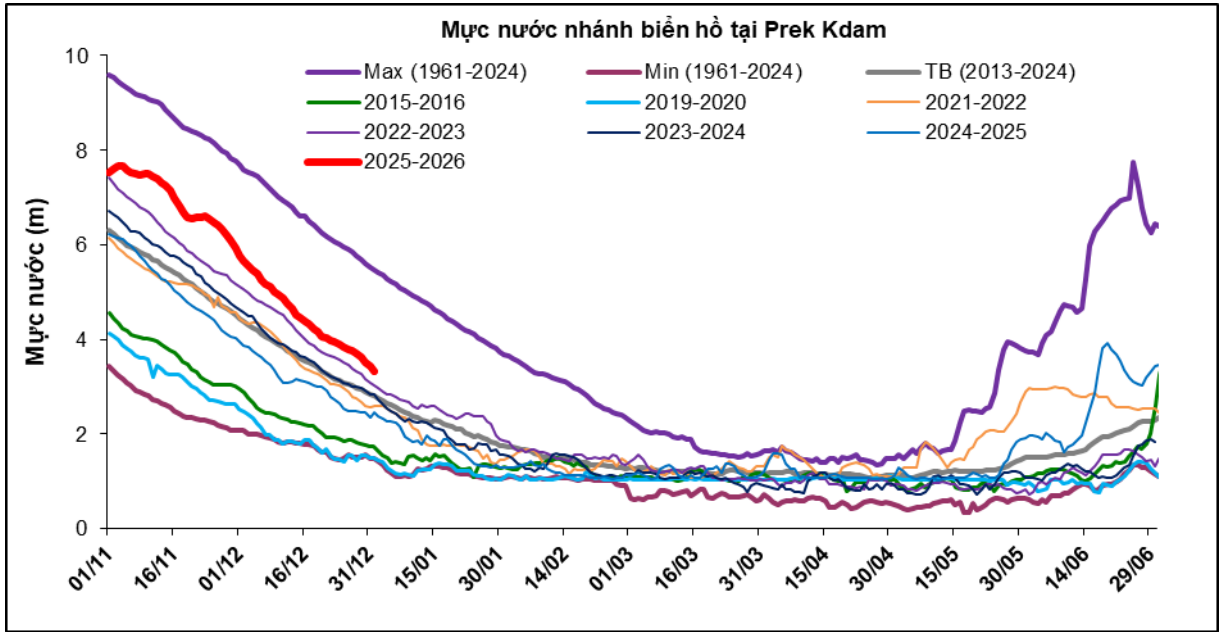
### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2025-2026 (Tuần từ 02/01/2026 – 08/01/2026)**

#### **1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG**

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

##### **1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)**

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 01/01/2026 ở cao trình 3,33m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

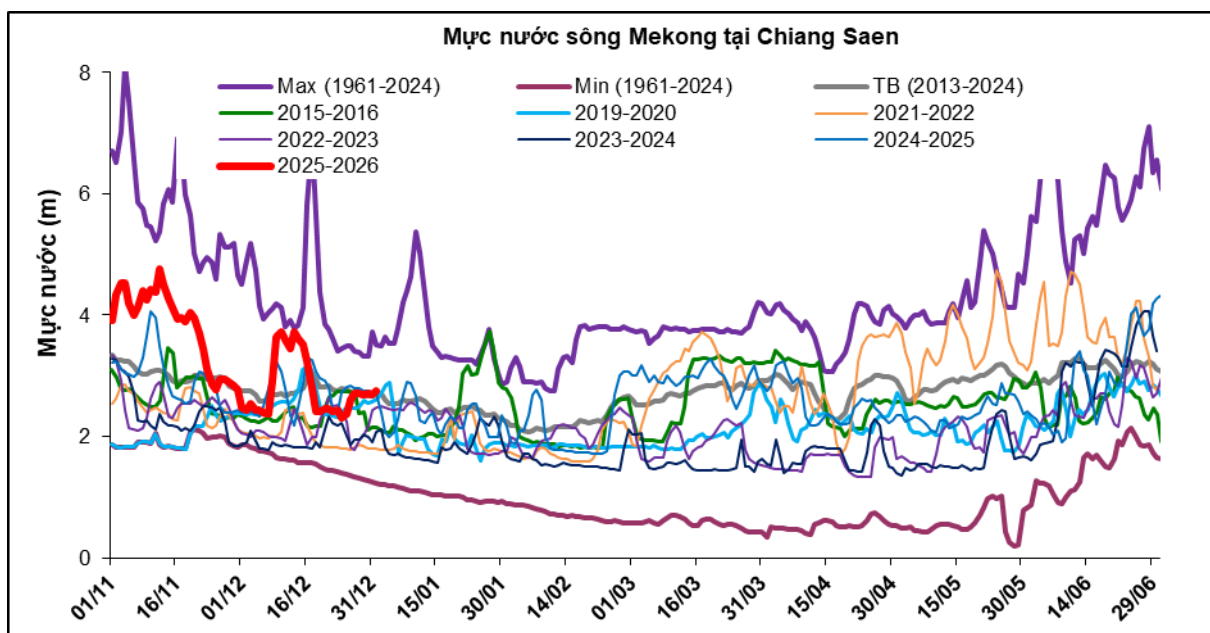
##### **1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công**

Bảng 1: So sánh mực nước\* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

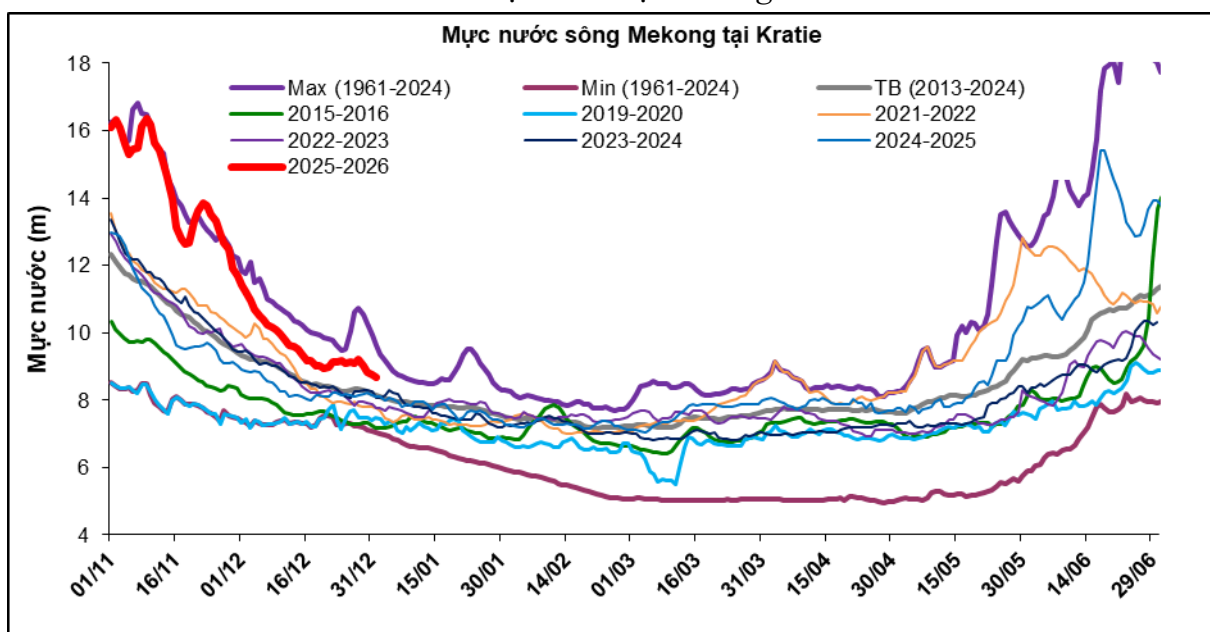
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 01/01/2026	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m <sup>3</sup> ) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2024-2025	2023-2024	2022-2023	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,76	+0,03	+0,04	+0,69	+0,29	+0,15	+0,62
Kratie*	m	8,67	+0,54	+0,56	+0,60	+0,90	+1,21	+1,49
Prekdam*	m	3,33	+0,53	+0,86	+0,49	+0,31	+1,85	+1,60
Dung tích hồ	Tỷ m <sup>3</sup>	20,92	+7,54	+8,82	+5,86	+2,39	+15,99	+15,71

Ghi chú: \*: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 01/01/2026 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 01/01/2026	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2024-25	2023-24	2022-23	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,69	+0,04	+0,04	+0,12	+0,05	+0,37	+0,28
Châu Đốc	1,84	+0,08	+0,06	+0,10	+0,09	+0,40	+0,33
Mỹ Thuận	1,49	+0,04	-0,02	+0,20	+0,06	+0,28	+0,26
Cần Thơ	1,61	+0,11	-0,02	+0,14	+0,20	+0,37	+0,42

Diễn biến mực nước tại trạm thượng nguồn Kratie, ở Biển Hồ Tonle Sap và trạm đầu nguồn ĐBSCL tại Tân Châu và Châu Đốc như sau:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 01/01/2026, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 8,67m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 0,54m so với TBNN; cao hơn khoảng 0,56m so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 0,6m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 0,9m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 1,21m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 1,49m so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Biên Hồ: Hồ hiện đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biên Hồ hiện tại còn khoảng 20,92 tỷ m<sup>3</sup>. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện tại cao hơn khoảng 7,54 tỷ m<sup>3</sup> so với TBNN; cao hơn khoảng 8,82 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 5,86 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 2,39 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 15,99 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 15,71 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 01/01/2026 đạt lần lượt là 1,69m và 1,84m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ tăng, đến cuối tuần dự báo sẽ giảm trở lại (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

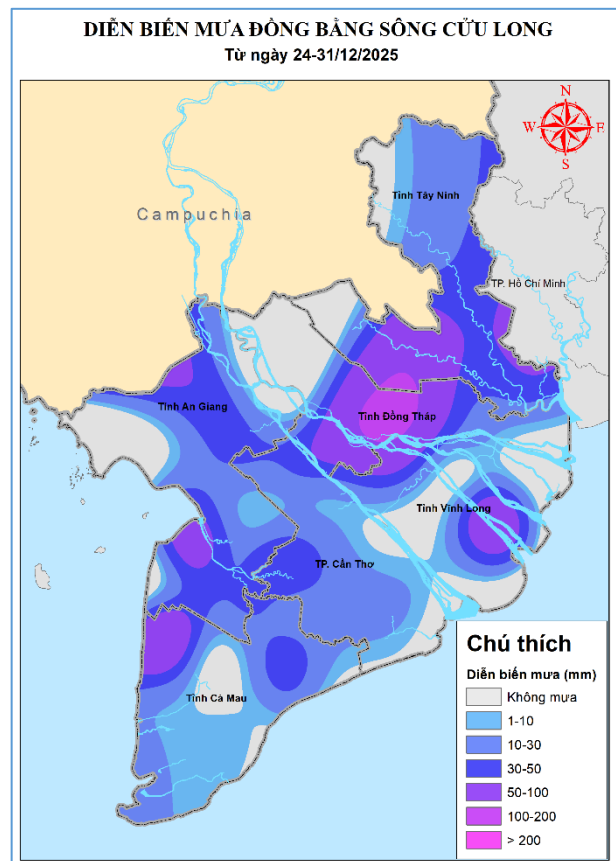
## 2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

### 2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 24/12-31/12/2025, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mưa xuất hiện rải rác một số nơi với vũ lượng thấp từ 5-30mm, Đồng Tháp có nơi xuất hiện mưa lên đến 99mm (Hình 4).

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng tiếp tục có mưa xuất hiện là rất thấp.

Theo dự báo ENSO IRI/CPC, trạng thái ENSO đang ở pha La Niña và được dự báo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn đến 02/2026 với xác suất lên đến 56%; trong giai đoạn từ tháng 01/2026-03/2026 và các giai đoạn kế sau đó có xu thế nghiêng về ENSO trung tính với xác suất 64%.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL

### 2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 26/12/2025 - 01/01/2026 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 987 m<sup>3</sup>/s đến 1.332 m<sup>3</sup>/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 20,35 tỷ m<sup>3</sup>, tương đương với 85,6% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 79,5% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước các hồ chứa thượng nguồn có thể điều tiết cho mùa

kiệt năm 2025-2026 vào khoảng 53,52 tỷ m<sup>3</sup>.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2025-2026 tại Bảng 3.

*Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2025-2026 với một số năm*

Tháng	Qkratie (m <sup>3</sup> /s)	So với một số năm					
		Năm TB	2024-25	2023-24	2022-23	2019-20	2015-16
Th.12/2025	7.263	+1.764	+2.369	+1.796	+1.889	+3.795	+3.421
Dự báo Th.01/2025	4.230	+119	+233	+361	+218	+1.171	+1.098
Dự báo Th.02/2026	3.350	-22	+72	+141	-234	+964	+313

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh ở các tháng đầu mùa kiệt, mặn có xu thế tăng dần trên các cửa sông, tháng 1 dòng chảy thượng lưu về ở mức cao hơn trung bình nhiều năm, mặn còn trong phạm vi an toàn được kiểm soát. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Tây Ninh (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Cà Mau. Nửa đầu Tháng 1/2026 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 30-35km không làm ảnh hưởng đến sản xuất.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các xã phường ven biển ĐBSCL (thuộc Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và tỉnh Tây Ninh). Ranh mặn lớn nhất 4g/l trong nửa đầu tháng 1 ở ranh giới 30-35 km từ cửa sông, nguồn nước còn đảm bảo. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy so với dự báo, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

**Trong tuần dự báo từ 2/1/2026 đến 8/1/2026, xâm nhập mặn tăng dần đến giữa tuần dự báo rồi giảm dần tuy nhiên không ảnh hưởng đến sản xuất. Các địa phương ven biển chủ động tích trữ nước khi nguồn nước còn thuận lợi, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn. Lưu ý, trong tuần dự báo mực nước triều lớn nhất các ngày vùng ven biển đều duy trì cao trên 1,4m, các địa phương chủ động các giải pháp tiêu nước để xuống giống kịp thời vụ Đông Xuân.**

### **3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2025-2026**

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm trên trung bình nước, ảnh hưởng của La Nina còn kéo dài đến tháng 2/2026, dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2025-2026 ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Tuy nhiên, dòng chảy mùa kiệt có thể tăng hoặc giảm bất thường từng thời đoạn, tùy thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, vì vậy để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ. Các vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn chủ động tích nước. Các vùng ngập lũ cần chủ động bơm tiêu nước ra xuống giống vụ Đông Xuân theo lịch.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo, chủ động bơm tiêu để xuống giống sớm theo lịch thời vụ. Vùng giáp ranh mặn-lợ chủ động tích trữ nước, đảm bảo đủ nước phục vụ sản xuất trong vụ Đông Xuân.

- Vùng ven biển ĐBSCL: trong tuần, đề phòng ngập do triều cường có thể ảnh hưởng đến các trà lúa mới gieo trồng. Trong mùa khô, xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất trong các hệ thống thủy lợi ven biển như vùng Gò Công, cù lao Bảo và cù lao An Hóa (tỉnh Vĩnh Long), vùng ven biển thuộc hệ thống Nam Măng Thít (tỉnh Vĩnh Long) và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chủ động tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Mỏ Cày Nam tỉnh Vĩnh Long; vùng Kế Sách – Tp. Cần Thơ đồng thời chuẩn bị các phương án ứng phó.

Tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc năm 2025 cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Vì vậy các địa phương cần theo dõi cập nhật bản tin dự báo nguồn nước, chủ động các biện pháp trữ nước khi cần để ổn định sản xuất.

#### **4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ**

Nguồn nước trong tuần dự báo không có gì đáng quan ngại. Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2025-2026 thuộc nhóm năm trên trung bình nước, xâm nhập mặn ở mức trung bình hoặc dưới trung bình nhiều năm, khả năng thay đổi chậm, gần với qui luật tự nhiên nhiều năm. Nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương, chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kỳ mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến tháng 4 với ranh giới mặn 4g/l từ 40-55km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-60km, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo.

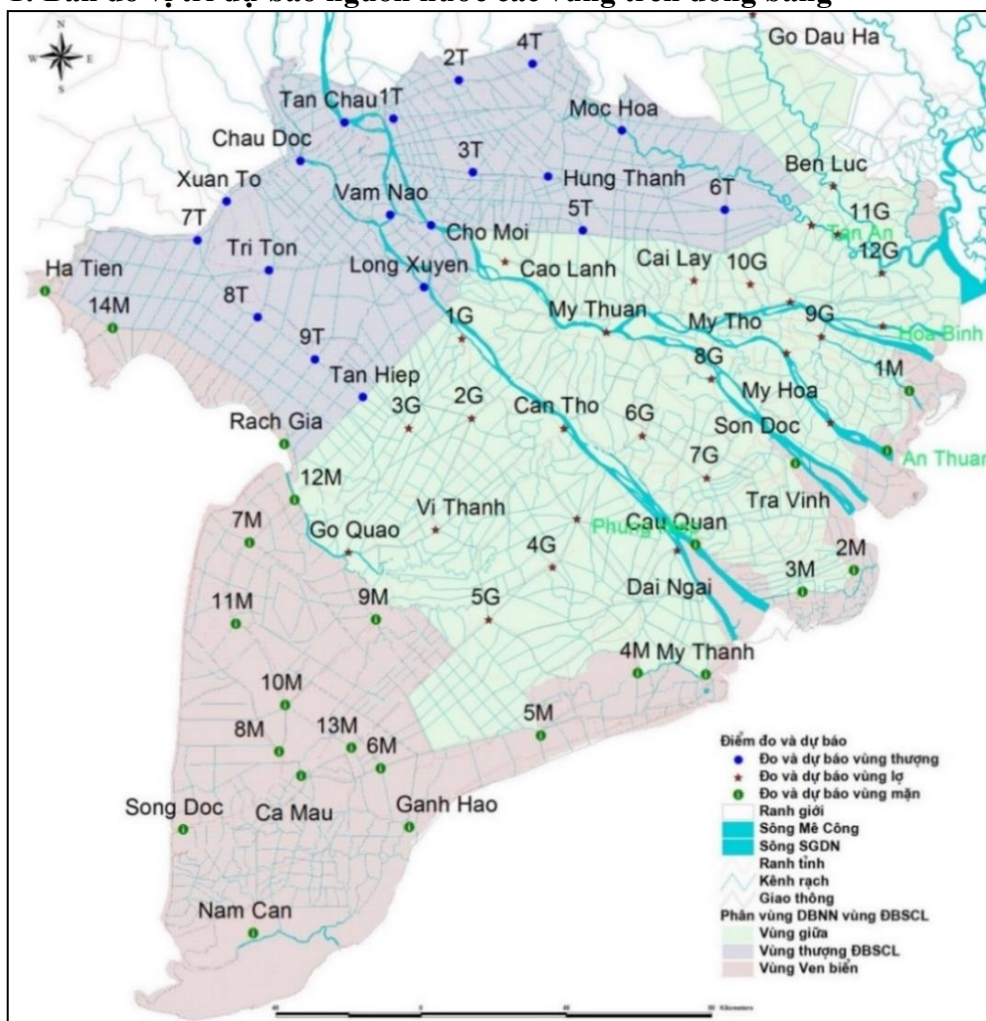
**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM  
VIỆN TRƯỞNG**

*(đã ký)*

#### **Ghi chú :**

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: [dbnn.dbscl19@gmail.com](mailto:dbnn.dbscl19@gmail.com)
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

**Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng**



**Phụ lục 2: Dự báo mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL**

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			01/01	02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01
<b>I. Vùng Thượng đồng bằng</b>										
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	1,58	1,61	1,64	1,66	1,66	1,63	1,57	1,52
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	1,22	1,25	1,27	1,28	1,29	1,28	1,26	1,23
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	1,44	1,47	1,50	1,52	1,52	1,51	1,48	1,43
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	0,82	0,84	0,86	0,87	0,88	0,89	0,88	0,86
5	5T	Xã Thập Mười - ĐT	1,24	1,27	1,29	1,31	1,31	1,30	1,28	1,25
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	0,86	0,89	0,92	0,94	0,95	0,94	0,91	0,87
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	1,07	1,12	1,15	1,18	1,19	1,20	1,20	1,19
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	0,66	0,69	0,71	0,72	0,73	0,73	0,73	0,71
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	0,67	0,69	0,71	0,72	0,72	0,72	0,71	0,68
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	1,88	1,91	1,93	1,95	1,95	1,91	1,86	1,82
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	1,82	1,85	1,89	1,91	1,91	1,87	1,78	1,75

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			01/01	02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01
12	Hung Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	1,05	1,06	1,08	1,09	1,10	1,10	1,09	1,07
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	2,08	2,14	2,18	2,21	2,20	2,16	2,06	1,93
14	Mộc hóa	Phường Kiến Tường - TN	0,86	0,88	0,91	0,92	0,93	0,93	0,92	0,88
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	1,74	1,77	1,80	1,81	1,80	1,76	1,71	1,67
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	0,78	0,80	0,82	0,83	0,83	0,83	0,81	0,79
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	0,71	0,73	0,75	0,76	0,77	0,77	0,76	0,74
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	1,79	1,83	1,87	1,88	1,87	1,83	1,75	1,70
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	1,40	1,45	1,49	1,52	1,53	1,53	1,52	1,49
<b>II. Vùng Giữa đồng bằng</b>										
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	1,86	1,91	1,95	1,98	1,97	1,94	1,85	1,71
2	2G	Xã Thới Lai - CT	1,10	1,12	1,15	1,16	1,16	1,14	1,11	1,00
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thanh Hưng - CT	0,70	0,71	0,72	0,73	0,73	0,73	0,73	0,71
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	1,36	1,41	1,45	1,46	1,45	1,43	1,37	1,28
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	0,86	0,88	0,89	0,90	0,91	0,91	0,90	0,88
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	1,50	1,57	1,62	1,65	1,64	1,57	1,47	1,32
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	1,48	1,45	1,43	1,42	1,41	1,39	1,35	1,31
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	1,49	1,54	1,58	1,60	1,59	1,54	1,43	1,37
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	1,85	1,79	1,85	1,87	1,86	1,82	1,71	1,54
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	0,99	1,03	1,08	1,11	1,11	1,07	0,99	0,89
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	1,19	1,20	1,25	1,28	1,28	1,25	1,17	1,10
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	1,37	1,41	1,46	1,49	1,49	1,43	1,38	1,31
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	1,63	1,66	1,70	1,73	1,73	1,68	1,60	1,48
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	1,27	1,30	1,35	1,37	1,37	1,33	1,26	1,18
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	1,62	1,69	1,74	1,77	1,75	1,70	1,61	1,45
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	1,80	1,83	1,87	1,89	1,89	1,85	1,77	1,73

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			01/01	02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	1,73	1,79	1,83	1,89	1,89	1,84	1,74	1,66
18	Gò Dầu Hạ	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	1,40	1,43	1,47	1,48	1,47	1,42	1,34	1,22
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	0,77	0,80	0,81	0,82	0,82	0,81	0,80	0,78
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	1,23	1,30	1,35	1,39	1,36	1,31	1,28	1,20
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	1,47	1,47	1,50	1,52	1,51	1,46	1,39	1,32
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	1,42	1,42	1,51	1,52	1,51	1,48	1,41	1,37
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	1,53	1,56	1,60	1,62	1,62	1,59	1,49	1,38
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	1,60	1,68	1,73	1,75	1,74	1,68	1,58	1,43
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	1,46	1,45	1,53	1,58	1,58	1,51	1,40	1,36
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	1,83	1,84	1,88	1,91	1,91	1,87	1,79	1,73
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	0,81	0,84	0,86	0,87	0,87	0,85	0,83	0,78
<b>III. Vùng ven biển</b>										
1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	1,63	1,60	1,69	1,71	1,70	1,65	1,60	1,52
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	1,77	1,78	1,84	1,90	1,90	1,85	1,71	1,64
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	1,80	1,88	1,94	1,97	1,96	1,92	1,79	1,71
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	1,82	1,89	1,94	1,97	1,97	1,93	1,81	1,71
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	1,91	2,00	2,07	2,13	2,13	2,07	1,91	1,78
6	6M	Xã An Trạch - CM	1,70	1,78	1,84	1,87	1,86	1,80	1,70	1,52
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	0,69	0,75	0,78	0,80	0,79	0,78	0,74	0,67
8	8M	Xã Hồ Thị Kỷ +Khánh An - CM	0,93	0,96	0,98	0,99	0,99	0,98	0,95	0,91
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	0,81	0,83	0,84	0,84	0,84	0,84	0,83	0,81
10	10M	Xã Thới Bình - CM	0,78	0,81	0,82	0,83	0,83	0,82	0,80	0,77
11	11M	Xã An Minh - AG	0,78	0,82	0,85	0,86	0,86	0,85	0,82	0,77
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	0,75	0,83	0,88	0,91	0,91	0,88	0,80	0,70
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	0,80	0,81	0,83	0,84	0,84	0,84	0,84	0,82

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			01/01	02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	0,48	0,52	0,54	0,56	0,57	0,58	0,57	0,55
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	1,66	1,61	1,72	1,76	1,76	1,69	1,58	1,52
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	1,26	1,31	1,35	1,37	1,36	1,33	1,26	1,16
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	1,95	2,02	2,07	2,11	2,11	2,06	1,94	1,83
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	2,17	2,24	2,34	2,41	2,44	2,40	2,25	2,01
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	0,75	0,83	0,89	0,92	0,92	0,88	0,80	0,70
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	1,75	1,87	1,93	1,97	1,94	1,88	1,76	1,66
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	1,83	1,89	1,96	2,01	2,03	2,01	1,90	1,70
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	0,75	0,83	0,87	0,90	0,90	0,87	0,80	0,70
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	1,10	1,14	1,18	1,20	1,19	1,17	1,11	1,03
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	1,72	1,78	1,83	1,85	1,86	1,82	1,70	1,63

**Ghi chú:**

	<b>Tương đương</b> ngày đầu tuần dự báo
	<b>Cao hơn</b> ngày đầu tuần dự báo
	<b>Thấp hơn</b> ngày đầu tuần dự báo

**Tên các tỉnh, thành phố viết tắt:**

AG: An Giang;           ĐT: Đồng Tháp;  
CM: Cà Mau;            CT: Cần Thơ  
TL: Tây Ninh;         VL: Vĩnh Long.

**Phụ lục 2: Dự báo xâm nhập mặn các vùng trên ĐBSCL**

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
<b>Vùng Thượng</b>							
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	Kênh Hồng Ngự	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	Kênh Tân Thành – Lò Gạch	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	Kênh 28	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	Kênh Phước Xuyên	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	Kênh Bắc Đông	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	Kênh Núi Chắc – Năng Gù	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
10	<b>Châu Đốc</b>	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	Sông Hậu	197	0		Nguồn nước đảm bảo
11	<b>Chợ Mới</b>	Xã Long Điền - AG	Sông Tiền	171	0		Nguồn nước đảm bảo
12	<b>Hưng Thạnh</b>	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
13	<b>Long Xuyên</b>	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	Sông Hậu	144	0		Nguồn nước đảm bảo
14	<b>Mộc Hóa</b>	Phường Kiến Tường - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	167	0		Nguồn nước đảm bảo
15	<b>Tân Châu</b>	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	Sông Tiền	211	0		Nguồn nước đảm bảo
16	<b>Tân Hiệp</b>	Xã Tân Hiệp - AG	Kênh Cái Sắn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
17	<b>Tri Tôn</b>	Xã Tri Tôn - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
18	<b>Vàm Nao</b>	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	Sông Vàm Nao	184	0		Nguồn nước đảm bảo
19	<b>Xuân Tô</b>	Phường Tịnh Biên - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
<b>Vùng Giữa</b>							

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	Sông Hậu	118	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2G	Xã Thới Lai - CT	Kênh Ô Môn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thanh Hưng - CT	Kênh Thốt Nốt	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	Kênh Tân Lập	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	Kênh Ngã Năm – Xẻo Chít	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	Kênh Trà Ngoa	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	Sông Cỏ Chiên	60	0.01		Nguồn nước đảm bảo
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	Sông Ba Lai	43	0		Nguồn nước đảm bảo
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	68	0.37		Nguồn nước đảm bảo
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	Kênh Chợ Gạo	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
13	<b>Bến Lức</b>	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	Sông Vàm Cỏ Đông	67	1.75	05/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
14	<b>Cai Lậy</b>	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	Sông Ba Rài	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
15	<b>Cần Thơ</b>	Phường Hưng Phú+Cái Khê - CT	Sông Hậu	79	0		Nguồn nước đảm bảo
16	<b>Cao Lãnh</b>	Phường Cao Lãnh - ĐT	Sông Tiền	148	0		Nguồn nước đảm bảo
17	<b>Đại Ngãi</b>	Xã Đại Ngãi - CT	Sông Hậu	33	0.47		Nguồn nước đảm bảo
18	<b>Gò Dầu Hạ</b>	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	Sông Vàm Cỏ Đông	140	0		Nguồn nước đảm bảo
19	<b>Gò Quao</b>	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	Sông Cái Lớn	40	0.63	06/01	Nguồn nước đảm bảo

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
20	<b>Hòa Bình</b>	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	Cửa Tiểu	20	4.93	05/01	Kiểm soát mặn
21	<b>Mỹ Hoá</b>	Phường Bến Tre - VL	Sông Hàm Luông	48	0.3		Nguồn nước đảm bảo
22	<b>Mỹ Tho</b>	Phường Mỹ Tho - ĐT	Sông Tiền	48	0.62		Nguồn nước đảm bảo
23	<b>Mỹ Thuận</b>	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	Sông Tiền	108	0		Nguồn nước đảm bảo
24	<b>Phụng Hiệp</b>	Phường Ngã Bảy - CT	Kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
25	<b>Sơn Đốc</b>	Xã Hưng Nhượng - VL	Sông Hàm Luông	25	6.17	05/01	Kiểm soát mặn
26	<b>Tân An</b>	Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Tây	78	0.33		Nguồn nước đảm bảo
27	<b>Vị Thanh</b>	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	Kênh Xà No	70	0		Nguồn nước đảm bảo
<b>Vùng Ven Biển</b>							
1	<b>1M</b>	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	Sông Ba Lai	13	16.38	08/01	Kiểm soát mặn
2	<b>2M</b>	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	Sông Bến Giá	Nội đồng	14.58	08/01	Kiểm soát mặn
3	<b>3M</b>	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	Kênh Nguyễn Văn Pho	Nội đồng	3.18	06/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
4	<b>4M</b>	Phường Khánh Hòa - CT	Sông Mỹ Thanh	Nội đồng	4.91	08/01	Kiểm soát mặn
5	<b>5M</b>	Phường Bạc Liêu - CM	Kênh 30-4	Nội đồng	0.39		Nguồn nước đảm bảo
6	<b>6M</b>	Xã An Trạch - CM	Kênh Cái Kèo	Nội đồng	13.81	08/01	Kiểm soát mặn
7	<b>7M</b>	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	3.18	05/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
8	<b>8M</b>	Xã Hồ Thị Kỳ +Khánh An - CM	Sông Đốc	Nội đồng	4.04	06/01	Kiểm soát mặn
9	<b>9M</b>	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	Sông Cái Lớn	Nội đồng	1.65	06/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
10	<b>10M</b>	Xã Thới Bình - CM	Sông Trẹm	Nội đồng	4.08	05/01	Kiểm soát mặn
11	<b>11M</b>	Xã An Minh - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	3.08	08/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
12	<b>12M</b>	Xã An Biên + Tây Yên - AG	Sông Cái Lớn	10	3.96	08/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
13	<b>13M</b>	Xã Phong Thạnh - CM	Kênh Láng Trâm	Nội đồng	4.89	08/01	Kiểm soát mặn

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Nội đồng	5.33	08/01	Kiểm soát mặn
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	Sông Hàm Luông	6	16.62	05/01	Kiểm soát mặn
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	Sông Gành Hào	Nội đồng	6.99	08/01	Kiểm soát mặn
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	Sông Hậu	31	4.74	05/01	Kiểm soát mặn
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	Sông Gành Hào	Cửa biển	20.74	05/01	Kiểm soát mặn
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	Kênh Vĩnh Tế	Cửa biển	2.00	01/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	Sông Mỹ Thanh	Cửa biển	10.52	05/01	Kiểm soát mặn
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	Sông Cửa Lớn	Nội đồng	9.20	06/01	Kiểm soát mặn
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	Sông Rạch Giá	Cửa biển	1.70	04/01	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	Sông Đốc	Cửa biển	16.39	04/01	Kiểm soát mặn
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	Sông Cổ Chiên	26	5.95	05/01	Kiểm soát mặn

**Ghi chú: màu sắc theo độ mặn max**

	< 1g/l nước nhiễm mặn nhẹ, an toàn cấp nước cho phần lớn các lĩnh vực
	< 4 g/l mặn trong ngưỡng chịu mặn của cây lúa, cần giám sát chặt chẽ
	≥ 4g/l mặn vượt quá ngưỡng an toàn cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng nước tiết kiệm